

ĐỘNG CƠ BÁNH RĂNG THỦY LỰC		TCVN 2108 — 77
Thông số cơ bản		
Моторы шестеренные гидравлические основные параметры.	Gear hydraulic motors Basic parameters	Khuyến khích áp dụng

1. Tiêu chuẩn này áp dụng cho động cơ bánh răng thủy lực dùng trong truyền dẫn thủy lực.

2. Các thông số cơ bản của động cơ phải được chọn theo các dãy số quy định trong bảng 1—3.

3. Giá trị các thông số nằm ngoài giới hạn của các dãy được chỉ dẫn cần phải chọn theo TCVN 2144—76, TCVN 2147—77 và TCVN 2146—77.

Bảng 1

Áp suất danh nghĩa P_{dn}						
MN/m^2	2,5	6,3	10,00	(14,0)	16,0	20,0
KG/cm^2	25	63	100	(140)	160	200

Chú thích. Áp suất danh nghĩa ghi trong, hoặc cho phép sử dụng cho đến khi chế tạo loại thiết bị có áp suất cao hơn.

Bảng 2

Số vòng quay danh nghĩa n_{dn}					
Vòng/ph	Vòng/s	Vòng/ph	Vòng/s	Vòng/ph	Vòng/s
—	—	600	10,0	6 000	—
—	—	750	12,5	—	—
—	—	960	16,0	—	—
120	2,0	1 200	20,0	—	—
150	2,5	1 500	25,0	—	—
192	3,2	1 920	32,0	—	—
240	4,0	2 400	40,0	—	—
300	5,0	3 000	50,0	—	—
378	6,3	3 780	63,0	—	—
480	8,0	4 800	80,0	—	—

Bảng 3

Thể tích làm việc V_0 , cm^3							
Dây cơ bản	Dây phụ	Dây cơ bản	Dây phụ	Dây cơ bản	Dây phụ	Dây cơ bản	Dây phụ
1,00	—	10,0	—	100	—	1 000	—
—	—	—	11,2	—	112	—	1 120
1,25	—	12,5	—	125	—	1 250	—
—	—	—	14,0	—	140	—	1 400
1,60	—	16,0	—	160	—	1 600	—
—	—	—	18,0	—	180	—	1 800
2,00	—	20,0	—	200	—	2 000	—
—	—	—	22,4	—	224	—	2 240
2,50	—	25,0	—	250	—	2 500	—
—	—	—	28,0	—	280	—	2 800
3,20	—	32,0	—	320	—	3 200	—
—	—	—	36,0	—	360	—	—
4,00	—	40,0	—	400	—	—	—
—	—	—	45,0	—	450	—	—
5,00	—	50,0	—	500	—	—	—
—	—	—	56,0	—	560	—	—
6,30	—	63,0	—	630	—	—	—
—	—	—	71,0	—	710	—	—
8,00	—	80,0	—	800	—	—	—
—	9,0	—	90,0	—	900	—	—

Chú thích :

1. Khi chọn thể tích làm việc phải ưu tiên chọn dây cơ bản.
2. Sai lệch về thể tích làm việc không được vượt quá $\pm 3\%$ giá trị ghi trong bảng.

MỤC LỤC

	Trang
TCVN 2004 - 77 Bơm bánh răng thủy lực. Thông số cơ bản	1
TCVN 2005 - 77 Bộ lọc của hệ thủy lực và bôi trơn. Thông số cơ bản	3
TCVN 2006 - 77 Ác quy thủy lực. Thông số cơ bản	5
TCVN 2007 - 77 Thiết bị thủy lực và khí nén. Thông số cơ bản	6
TCVN 2008 - 77 Động cơ bánh răng thủy lực. Thông số cơ bản	7
TCVN 2009 - 77 Động cơ cánh gạt thủy lực. Thông số cơ bản	9
TCVN 2010 - 77 Xi lanh lồng thủy lực và khí nén. Thông số cơ bản	11
TCVN 2011 - 77 Bơm pit tông thủy lực. Thông số cơ bản	17
TCVN 2012 - 77 Động cơ pit tông thủy lực. Thông số cơ bản	19
TCVN 2013 - 77 Thùng chứa dùng cho hệ thủy lực và bôi trơn. Dung tích danh nghĩa	21
TCVN 2014 - 77 Xi lanh thủy lực và khí nén. Thông số cơ bản	22
TCVN 2015 - 77 Lưu lượng danh nghĩa của chất lỏng	27
TCVN 2016 - 77 Bơm và động cơ thể tích. Thể tích làm việc	29
TCVN 2017 - 77 Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Đường thông quy ước	31
TCVN 2140 - 77 Truyền dẫn thủy lực. Yêu cầu kỹ thuật chung	32
TCVN 2141 - 77 Truyền dẫn thủy lực, khí nén và hệ bôi trơn. Xen nối	38
TCVN 2142 - 77 Bơm cánh gạt thủy lực. Thông số cơ bản	40
TCVN 2143 - 77 Bơm pittông bôi trơn. Thông số cơ bản	42
TCVN 2144 - 77 Truyền dẫn thủy lực, khí nén và hệ bôi trơn. Áp suất danh nghĩa	43
TCVN 2145 - 77 Truyền dẫn thủy lực, khí nén và hệ bôi trơn. Đường kính danh nghĩa	44
TCVN 2146 - 77 Truyền dẫn thủy lực, khí nén và hệ bôi trơn. Dung tích danh nghĩa	46

	Trang
TCVN 2147 — 77 Truyền dẫn thủy lực, khí nén và hệ bôi trơn. Số vòng quay danh nghĩa	47
TCVN 2148 — 77 Truyền dẫn khí nén. Lưu lượng km danh nghĩa	48
TCVN 2149 — 77 Xi lanh thủy lực. Yêu cầu kỹ thuật chung.	50
TCVN 2150 — 77 Thùng chứa dầu cho hệ thủy lực và bôi trơn. Yêu cầu kỹ thuật chung.	52
TCVN 2151 — 77 Bơm và động cơ thủy lực thể tích. Yêu cầu kỹ thuật chung.	54
TCVN 2152 — 77 Bộ lọc của hệ thủy lực và bôi trơn. Yêu cầu kỹ thuật chung.	59
TCVN 2153 — 77 Ác quy thủy lực. Yêu cầu kỹ thuật chung	62
TCVN 2154 — 77 Truyền dẫn thủy lực. Phương pháp đo.	64
